TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 162/2024/DS-ST
Ngày: 30-9-2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Phương Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Từ Xuân Tiếng;

2. Ông Phạm Quốc Toàn.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Phạm Minh Thơ – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- ***Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre*** tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Thắm.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 470/2023/TLST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 364/2024/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 345/2024/QĐST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HD S**;

Địa chỉ: Phường F, Quận T, thành phố Hồ Chí Minh;

Đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Hữu N** – Tổng giám đốc Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HD S;

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Phạm Gia H** – Trưởng Phòng thu hồi nợ gián tiếp của Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HD S.

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông **Võ Thế P** – Chuyên viên pháp lý tố tụng là nhân viên thuộc Phòng thu hồi nợ của Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HD S.

(Theo Giấy ủy quyền số 231117-14-CCO ngày 17/11/2023)

2. *Bị đơn*: Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1991;

Địa chỉ: ấp D, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Tất cả vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện; Đơn trình bày ý kiến; Đơn xin vắng mặt và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HD S và đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn là ông Võ Thế P trình bày:

Ngày 02/02/2016, Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HD S (ghi tắt là Công ty S) và ông Nguyễn Văn L có ký Thỏa thuận tín dụng số 2W003245711, theo đó Công ty S cho ông L vay số tiền là 18.100.000 (mười tám triệu một trăm nghìn) đồng; mục đích là mua xe máy nhãn hiệu HONDA BLADE 110, biển số 71B2-771.69, số khung RLHJA361XEY104443, số máy JA36E-0167545 tại Cửa hàng HONDA G, địa chỉ: khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre; lãi suất là 5%/tháng; hình thức thanh toán là trả góp hàng tháng với số tiền là 1.311.723 (một triệu ba trăm mười một nghìn bảy trăm hai mươi ba) đồng, số kỳ trả góp là 24 tháng, ngày trả góp đầu tiên là ngày 01/3/2016, ngày trả góp cuối cùng là ngày 01/02/2018. Công ty S đã chuyển khoản số tiền là 18.100.000 (mười tám triệu một trăm nghìn) đồng cho HONDA G, HONDA G đã giao xe cho ông L vào ngày 02/02/2016.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, ông L có thế chấp xe trên cho Công ty S, Công ty S không giữ xe mà chỉ lưu giữ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe và có cấp cho ông L bản sao chứng thực để lưu hành.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông L đã thanh toán được cho Công ty S tổng số tiền là 1.312.000 (một triệu ba trăm mười hai nghìn) đồng, gồm tiền gốc là 895.175 (tám trăm chín mươi lăm nghìn một trăm bảy mươi lăm) đồng, tiền lãi là 416.825 (bốn trăm mười sáu nghìn tám trăm hai mươi lăm) đồng; sau đó thì không tiếp tục thanh toán. Công ty S đã nhiều lần liên hệ và yêu cầu ông L tuân thủ nghiêm túc nghĩa vụ thanh toán nhưng ông L vẫn không thực hiện.

Do đó, Công ty S khởi kiện yêu cầu:

- Yêu cầu ông L phải thanh toán cho Công ty S số nợ vay tổng cộng là 22.842.400 (hai mươi hai triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm) đồng, gồm nợ gốc là 17.204.825 (mười bảy triệu hai trăm lẻ bốn nghìn tám trăm hai mươi lăm) đồng, nợ lãi trong hạn tính từ ngày 01/4/2016 đến ngày 01/8/2016 là 4.063.615 (bốn triệu không trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm mười lăm) đồng, nợ lãi quá hạn tính từ ngày 02/4/2016 đến ngày 19/12/2022 là 1.573.960 (một triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm sáu mươi) đồng. Công ty S không yêu cầu tính lãi phát sinh từ khi Tòa án xem xét thụ lý, giải quyết đến khi xét xử.

- Yêu cầu ông L phải chịu lãi suất chậm thanh toán kể từ ngày Công ty S có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông L không thanh toán số tiền nêu trên thì phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Vì lý do công tác nên ông xin vắng mặt trong vụ án tranh chấp giữa Công ty S và ông L.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và các Giấy triệu tập nhưng bị đơn ông L đều vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn tuân thủ đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không tuân thủ đầy đủ quy định của Bộ luật dân sự do vắng mặt nhiều lần tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, các phiên hòa giải và tại các phiên tòa.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty S, buộc ông L phải thanh toán cho Công ty S số nợ vay tổng cộng là 22.842.400 (hai mươi hai triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm) đồng, gồm nợ gốc là 17.204.825 (mười bảy triệu hai trăm lẻ bốn nghìn tám trăm hai mươi lăm) đồng, nợ lãi trong hạn là 4.063.615 (bốn triệu không trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm mười lăm) đồng, nợ lãi quá hạn là 1.573.960 (một triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm sáu mươi) đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời trình bày của đương sự đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Xác định bị đơn:

Theo Thỏa thuận tín dụng số 2W003245711 ngày 02/02/2016 thể hiện bị đơn là ông Nguyễn Văn L, địa chỉ thường trú: ấp F, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre, ngày sinh: 15/7/1991, số CMND: 321392444. Kèm theo Thỏa thuận tín dụng này là Giấy chứng minh nhân dân số 321392444, mang tên Nguyễn Văn L, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú là ấp D, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre cùng Sổ hộ khẩu gia đình tại ấp F, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre, chủ hộ là ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn L, sinh ngày: 15/7/1991, số CMND: 321392444, là con của ông Nguyễn Văn N1. Theo Biên bản xác minh ngày 21/02/2024 thì ông Nguyễn Văn L đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp D, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre và theo Công văn số 78/CV-CAXHN ngày 24/3/2024 của Công an xã N xác định hiện tại ấp D, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre chỉ có một người mang tên Nguyễn Văn L. Do đó, có cơ sở xác định ông Nguyễn Văn L trong Thỏa thuận tín dụng số 2W003245711 ngày 02/02/2016 và ông Nguyễn Văn L tại địa chỉ ấp D, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre là cùng một người.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án:

Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HD S (ghi tắt là Công ty S) khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết buộc ông Nguyễn Văn L thanh toán số nợ vay theo Thỏa thuận tín dụng đã ký. Theo Thỏa thuận tín dụng đã ký thì ông L cư trú tại xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre. Theo Biên bản xác minh ngày 21/02/2024 thì Công an xã N xác nhận ông L có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ trên nhưng không còn sinh sống tại địa chỉ trên, hiện không rõ ông L đang sinh sống tại đâu. Do đó, có căn cứ xác định ông L cố tình giấu địa chỉ.

Như vậy, căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án thì đây là vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tiếp tục giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Võ Thế P vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt. Bị đơn ông L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông P và ông L.

Về nội dung:

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty S về việc yêu cầu ông L trả số nợ vay theo Thỏa thuận tín dụng số 2W003245711 ngày 02/02/2016.

Theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đại diện Công ty S thì vào ngày 02/02/2016, Công ty S và ông L có ký Thỏa thuận tín dụng số 2W003245711, theo đó Công ty S cho ông L vay số tiền là 18.100.000 (mười tám triệu một trăm nghìn) đồng; mục đích là mua xe máy nhãn hiệu HONDA BLADE 110, biển số 71B2-771.69, số khung RLHJA361XEY104443, số máy JA36E-0167545 tại Cửa hàng HONDA G, địa chỉ: khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre; lãi suất là 5%/tháng; hình thức thanh toán là trả góp hàng tháng với số tiền là 1.311.723 (một triệu ba trăm mười một nghìn bảy trăm hai mươi ba) đồng, số kỳ trả góp là 24 tháng, ngày trả góp đầu tiên là ngày 01/3/2016, ngày trả góp cuối cùng là ngày 01/02/2018. Tại Mục "Chữ ký Bên vay và Người đồng vay" của Thỏa thuận này có chữ ký và chữ viết mang tên "Nguyễn Văn L", phía dưới chữ ký và chữ viết mang tên "Nguyễn Văn L" có nội dung "Tôi đã đọc kỹ và đồng ý với tất cả điều khoản và điều kiện của Thỏa thuận, đặc biệt các điều khoản và điều kiện quy định chi tiết tại Mục 9 của Thỏa thuận này". Công ty S đã chuyển khoản số tiền là 18.100.000 (mười tám triệu một trăm nghìn) đồng cho HONDA G qua số tài khoản 7107201000486 tại Ngân hàng N chi nhánh huyện G, HONDA G đã giao xe cho ông L vào ngày 02/02/2016.

Sau khi ký Thỏa thuận tín dụng trên, ông L đã thanh toán được cho Công ty S tổng số tiền là 1.312.000 (một triệu ba trăm mười hai nghìn) đồng. Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ ông L đến để giải quyết yêu cầu khởi kiện của Công ty S nhưng ông L đều vắng mặt không có lý do, cũng không cung cấp ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty S. Do đó, Thỏa thuận tín dụng đã ký giữa các bên có giá trị pháp lý theo quy định tại Điều 117, Điều 119 Bộ luật dân sự, từ đó phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Trong quá trình thực hiện Thỏa thuận tín dụng trên, từ ngày 01/4/2016 ông L đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho Công ty S, cụ thể ông L chỉ thanh toán được cho Công ty S số tiền gốc của kỳ 01 (ngày 01/3/2016) là 895.175 (tám trăm chín mươi lăm nghìn một trăm bảy mươi lăm) đồng, số tiền lãi của kỳ 01 (ngày 01/3/2016) là 416.548 (bốn trăm mười sáu nghìn năm trăm bốn mươi tám) đồng và một phần số tiền lãi của kỳ 02 (ngày 01/4/2016) là 277 (hai trăm bảy mươi bảy) đồng; từ ngày 01/4/2016 đến nay ông L không tiếp tục thanh toán cho Công ty S như đã thỏa thuận. Tại các Mục 5.4, 5.5, 5.6, 6.2 và Mục 9.7 Thỏa thuận tín dụng số 2W003245711 ngày 02/02/2016 thì ông L phải thanh toán số tiền cố định vào ngày 01 mỗi tháng là 1.311.723 (một triệu ba trăm mười một nghìn bảy trăm hai mươi ba) đồng (gồm tiền gốc và tiền lãi) trong 24 kỳ, ngày trả góp đầu tiên là ngày 01/3/2016, ngày trả góp cuối cùng là ngày 01/02/2018; nếu ông L vi phạm nghĩa vụ hoàn trả khoản vay thì Công ty S có quyền, bằng cách gửi thông báo cho bên vay, yêu cầu ông L thanh toán một lần cho Công ty S các khoản tiền, bao gồm các khoản trả góp hàng tháng đến hạn phải trả của tháng đó, khoản cấp vốn còn lại và các khoản phạt. Do đó, việc Công ty S khởi kiện yêu cầu ông L trả nợ vay theo Thỏa thuận tín dụng số 2W003245711 ngày 02/02/2016 là có cơ sở nên được chấp nhận.

Về số tiền gốc: Công ty S cho ông L vay số tiền là 18.100.000 (mười tám triệu một trăm nghìn) đồng. Tại các Mục 5.4, 5.5, 5.6 và Mục 6.2 Thỏa thuận tín dụng số 2W003245711 ngày 02/02/2016 thì ông L phải thanh toán số tiền cố định vào ngày 01 mỗi tháng là 1.311.723 (một triệu ba trăm mười một nghìn bảy trăm hai mươi ba) đồng (gồm tiền gốc và tiền lãi) trong 24 kỳ, ngày trả góp đầu tiên là ngày 01/3/2016, ngày trả góp cuối cùng là ngày 01/02/2018. Tuy nhiên, vào kỳ 01 (ngày 01/3/2016) ông Lùng chỉ thanh toán được cho Công ty S số tiền gốc là 895.175 (tám trăm chín mươi lăm nghìn một trăm bảy mươi lăm) đồng, sau đó không tiếp tục thanh toán và còn nợ lại 17.204.825 (mười bảy triệu hai trăm lẻ bốn nghìn tám trăm hai mươi lăm) đồng đến nay vẫn chưa thanh toán. Do đó, ông L phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty S số tiền gốc còn lại là 17.204.825 (mười bảy triệu hai trăm lẻ bốn nghìn tám trăm hai mươi lăm) đồng.

Về lãi suất: Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và Điều lệ Công ty S thì Công ty S là công ty tài chính tín dụng tiêu dùng được phép cấp tín dụng cho vay, bao gồm cả cho vay trả góp, cho vay tiêu dùng, phát hành thẻ tín dụng là tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng quy định: "Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động Ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật". Tại Điều 7 Nghị quyết số

01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định: "1. Lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng do các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của Luật các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật các tổ chức tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng, thời điểm tính lãi suất. 2. Khi giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, Tòa án áp dụng quy định của Luật các tổ chức tín dụng, văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật các tổ chức tín dụng để giải quyết mà không áp dụng quy định về giới hạn lãi suất của Bộ luật Dân sự năm 2005, Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định lãi, lãi suất."

Vì vậy, việc thỏa thuận lãi suất giữa Công ty S và ông L trong Thỏa thuận tín dụng số 2W003245711 ngày 02/02/2016 là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tiền lãi trong hạn: Tại các Mục 5.4, 5.5, 5.6 và Mục 6.2 Thỏa thuận tín dụng số 2W003245711 ngày 02/02/2016 thì ông L phải thanh toán số tiền cố định vào ngày 01 mỗi tháng là 1.311.723 (một triệu ba trăm mười một nghìn bảy trăm hai mươi ba) đồng (gồm tiền gốc và tiền lãi) trong 24 kỳ, ngày trả góp đầu tiên là ngày 01/3/2016, ngày trả góp cuối cùng là ngày 01/02/2018. Tuy nhiên, ông L chỉ thanh toán được số tiền lãi của kỳ 01 (ngày 01/3/2016) và một phần số tiền lãi của kỳ 02 (ngày 01/4/2016), sau đó không tiếp tục thanh toán. Do đó, ông L phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty S số tiền lãi trong hạn từ kỳ thứ 02 (ngày 01/4/2016) đến kỳ thứ 24 (ngày 01/02/2018). Công ty S chỉ yêu cầu ông L trả lãi trong hạn tính từ kỳ thứ 02 đến kỳ thứ 06 (từ ngày 01/4/2016 đến ngày 01/8/2016) với số tiền lãi là 4.063.615 (bốn triệu không trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm mười lăm) đồng, không yêu cầu ông L trả lãi trong hạn từ kỳ thứ 07 đến kỳ thứ 24. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của Công ty S, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tiền lãi quá hạn: Tại Mục 9.9.2 của Thỏa thuận tín dụng số 2W003245711 ngày 02/02/2016 quy định "Nếu Bên vay vi phạm các nghĩa vụ thanh toán được quy định tại Mục 9.5, Bên vay sẽ phải thanh toán cho Bên cho vay khoản phạt bằng một trăm năm mươi phần trăm (150%) của Lãi suất thực tế tháng (quy định tại Mục 5.8) của khoản trả góp hàng tháng chưa thanh toán…". Từ ngày 01/4/2016 ông L đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho Công ty S nên ông L phải có trách nhiệm thanh toán tiền lãi quá hạn cho Công ty S từ ngày 02/4/2016. Từ ngày 02/4/2016 đến ngày Công ty S khởi kiện (là ngày 19/12/2022) thì số tiền lãi quá hạn là 17.204.825 đồng x 10%/năm x 80 tháng = 11.469.883 (mười một triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm tám mươi ba) đồng. Tuy nhiên, Công ty S chỉ yêu cầu ông L thanh toán tiền lãi quá hạn là 1.573.960 (một triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm sáu mươi) đồng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của Công ty S, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, tổng cộng ông L có trách nhiệm thanh toán cho Công ty S số tiền 17.204.825 đồng + 4.063.615 đồng + 1.573.960 đồng = 22.842.400 (hai mươi hai triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm) đồng.

Công ty S yêu cầu ông L phải chịu lãi suất chậm thanh toán kể từ ngày Công ty S có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông L không thanh toán số tiền nêu trên thì phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án. Xét thấy, theo điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định "Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015". Tuy nhiên, Công ty S yêu cầu ông L phải chịu lãi suất chậm thanh toán kể từ ngày Công ty S có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông L không thanh toán số tiền nêu trên thì phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án, yêu cầu này là phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về việc thế chấp:

Theo đại diện của Công ty S trình bày thì để đảm bảo cho khoản vay trên, ông L có thế chấp xe máy nhãn hiệu HONDA BLADE 110, biển số 71B2-771.69, số khung RLHJA361XEY104443, số máy JA36E-0167545 cho Công ty S, Công ty S không có giữ xe này mà chỉ lưu giữ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe và có cấp cho ông L bản sao chứng thực để lưu hành. Xét thấy, tại Mục 9.3.3 của Thỏa thuận tín dụng số 2W003245711 ngày 02/02/2016 thì "Trong thời gian có hiệu lực của thỏa thuận này, Bên vay chấp thuận và đồng ý rằng bản chính giấy đăng ký xe sẽ được lưu giữ bởi Bên cho vay…và sẽ được trả lại cho Bên vay sau khi Bên vay hoàn thành các nghĩa vụ thanh toán của Thỏa thuận này…". Công ty S không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp và đồng ý trả lại bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe cho ông L khi ông L hoàn tất các nghĩa vụ thanh toán với Công ty S. Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ ông L đến để giải quyết yêu cầu khởi kiện của Công ty S nhưng ông L đều vắng mặt không có lý do, cũng không cung cấp ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty S. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết việc thế chấp xe trên trong vụ án này.

Từ những nhận định trên, có đủ cở sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty S.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của Công ty S được chấp nhận, buộc ông L phải thanh toán cho Công ty S tổng cộng số nợ vay là 22.842.400 (hai mươi hai triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm) đồng nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.142.000 (một triệu một trăm bốn mươi hai nghìn) đồng ông L phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 117, 119, 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự;

Căn cứ các Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HD S:

Buộc ông Nguyễn Văn L thanh toán cho Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HD S số nợ vay tổng cộng là 22.842.400 (hai mươi hai triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm) đồng, gồm nợ gốc là 17.204.825 (mười bảy triệu hai trăm lẻ bốn nghìn tám trăm hai mươi lăm) đồng, nợ lãi trong hạn là 4.063.615 (bốn triệu không trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm mười lăm) đồng, nợ lãi quá hạn là 1.573.960 (một triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm sáu mươi) đồng, theo Thỏa thuận tín dụng số 2W003245711 ngày 02/02/2016 giữa Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HD S và ông Nguyễn Văn L.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.142.000 (một triệu một trăm bốn mươi hai nghìn) đồng do ông Nguyễn Văn L phải nộp.

Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre hoàn trả cho Công ty Tài chính trách hiệm hữu hạn HD S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 571.000 (năm

trăm bảy mươi mốt nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002596 ngày 30/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Về thi hành án:

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Phương Yến